TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO L
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: **02** /2025/HNGĐ- ST
Ngày: 21-01-2025
V/v: *"Không công nhận là vợ chồng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO L
TỈNH LÂM ĐỒNG

-Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Hà Vi**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Phạm Đức Minh**
2. Bà **Hồ Thị Hồng Liên**

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị T** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bảo L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo L: Ông **Nguyễn Thanh Lĩnh**- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 266/2024/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp "*Không công nhận là vợ chồng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Ka T**, sinh năm 1983; Địa chỉ : Thôn 13, xã Hoà Bắc, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

* Bị đơn: Ông **K' B**, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn 1, xã Lộc Tân, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng.

(Bà Ka T và ông K' B có đơn đề nghị vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2024 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Ka T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông K' B bắt đầu sống chung với nhau từ năm 1999, không có đăng kí kết hôn tại bất kì tại Ủy ban nhân dân xã nào. Việc chung sống là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Từ khi chung sống với nhau thì hai người sinh sống tại thôn 1, xã Lộc Tân, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chính của mâu thuẫn do ông K' B ngoại tình với người phụ nữ khác. Đến cuối năm 2016 thì vợ chồng sống ly thân với nhau, hai người không còn liên lạc, hỏi han hay quan tâm gì đến nhau.

Nay tình cảm vợ chồng không còn, do vậy bà Ka T yêu cầu Tòa án tuyên bố Ka Thúy và ông K' B không phải là vợ chồng.

Về con chung: Qúa trình sống chung bà Ka T và ông K' B có 02 người con chung là Ka Thà, sinh ngày 22/02/2000 và K' Thùng, sinh ngày 04/9/2002. Hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên bà Ka T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà và ông K' B không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống bà và ông Ka B không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Bị đơn ông K' B trình bày*:**

Về quan hệ hôn nhân: ông K' B và bà Ka T chung sống với nhau từ năm 1999, không có đăng kí kết hôn tại bất kì tại Ủy ban nhân dân xã nào. Việc chung sống là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Việc chung sống là hoàn toàn tự nguyện, được gia đình hai bên đồng ý, có tổ chức lễ cưới và có làm phép cưới tại nhà thờ công giáo. Trước khi chung sống hai người có tìm hiểu một thời gian khoảng 01 năm. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính của mâu thuẫn là ông K' B ngoại tình và có người phụ nữ khác bên ngoài. Cuối năm 2016 vợ chồng bắt đầu sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm ai, nay tình cảm vợ chồng không còn, bà Ka T yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông K' B thì ông K' B đồng ý.

Về con chung: Quá trình sống chung ông K' B và bà Ka T có 02 người con chung là Ka Thà, sinh ngày 22/02/2000 và K' Thùng, sinh ngày 04/9/2002. Hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên ông K' B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông và bà Ka T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Quá trình chung sống ông và bà Ka T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 30 tháng 12 năm 2024 nhưng không được do bà Ka T và ông K' B có đơn xin vắng mặt trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo L tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà Ka T và ông K' B; Về con

chung: Do các con chung là Ka Thà, sinh ngày 22/02/2000 và K' Thùng, sinh ngày 04/9/2002 đã đủ 18 tuổi, có đủ năng lực hành vi dân sự nên đề nghị HĐXX không xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét, về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Ka T và bị đơn ông K' B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

II. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng giữa bà Ka T và ông K' B, địa chỉ: thôn thôn 1, xã Lộc Tân, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng nên xác định quan hệ tranh chấp "*Không công nhận là vợ chồng"* và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Bảo L giải quyết theo quy định khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

III. Về Nội dung vụ án:

{1} Về quan hệ hôn nhân: Theo bà Ka T và ông K' B trình bày thì bà Ka T và ông K' B chung sống với nhau từ năm 1999 không có đăng kí kết hôn tại bất kì tại Ủy ban nhân dân xã nào. Việc chung sống là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Từ khi chung sống với nhau thì hai người sinh sống tại thôn 1, xã Lộc Tân, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, nguyên nhân chính của mâu thuẫn do ông K'B ngoại tình với người phụ nữ khác. Vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không được.

Ngày 24/12/2024 Toà án đã tiến hành xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã Lộc Tân qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ đăng ký kết hôn từ năm 1999 đến nay không có trường hợp nào đăng ký kết hôn của bà Ka T, sinh ngày 15/9/1983 với ông K' B, sing ngày 10/03/1978. Hai vợ chồng hiện nay đã sống ly thân, không ai hỏi han, quan tâm đến ai.

Xét thấy, việc bà Ka T và ông K' B sống chung như vợ chồng từ năm 1999 đến nay mặc dù có đủ điều kiện nhưng không đăng ký kết hôn là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy, cần áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà Ka T và ông K' B là đúng quy định của pháp luật.

{2} Về con chung: Xét lời khai của bà Ka T và ông K' B, căn cứ vào giấy khai sinh bà Ka T nộp cho Tòa án thì trong thời gian sống chung, bà Ka T và

ông K’ B có 02 người con chung là Ka Thà, sinh ngày 22/02/2000 và K’ Thùng, sinh ngày 04/9/2002. Hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự không có bệnh tật gì, không phải sống phụ thuộc vào cha mẹ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

{3} Về tài sản chung: Bà Ka T và ông K’ B đều trình bày không có tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

{4} Về nợ chung: Bà Ka T và ông K’ B đều trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

{5} Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đây là vụ án không có giá ngạch, cần buộc bà Ka T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 70, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Điều 39 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc *“Không công nhận là vợ chồng*” của bà Ka T đối với ông K’ B.

Tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà Ka T và ông K’ B

2. Về án phí: Buộc bà Ka T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Ka T đã nộp tại biên lai nộp tiền số 0004509 ngày 05/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Lâm Đồng;*
- *VKSND tỉnh Lâm Đồng;*
- *VKSND huyện Bảo L;*
- *Chi cục THADS huyện Bảo L;*
- *UBND xã Lộc Tân, huyện Bảo L;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Trần Thị Hà Vi

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
	ĐÃ KÝ
Nguyễn Thị Tài Hồ Thị Hồng Liên	**Trần Thị Hà Vi**